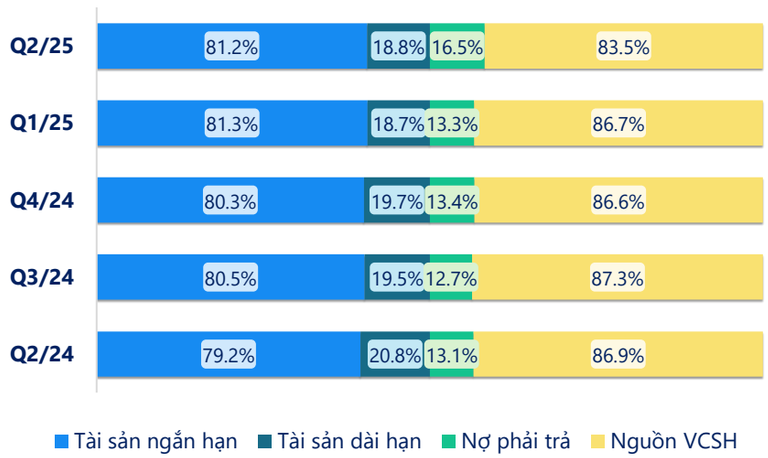
FireAnt

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	101,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	124,602
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	73,100
SL cổ phiếu LH	379,778,413
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,308,775
% sở hữu nước ngoài	12.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38,623
P/E	12.4
EPS	8,181

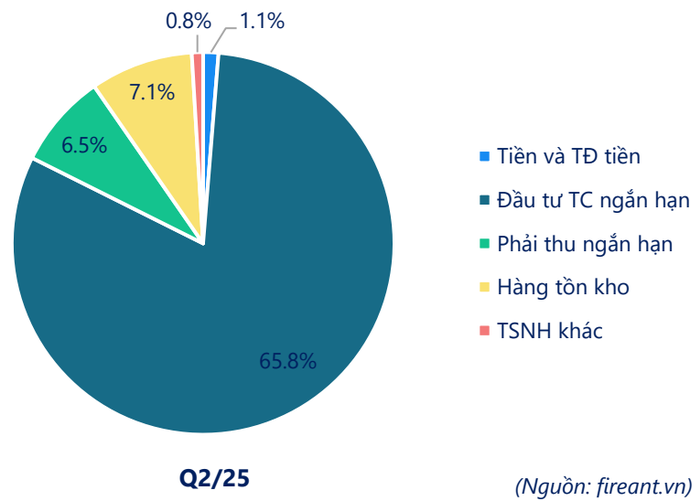
	YTD	1T	3T	6T
DGC	-12.8%	12.4%	2.1%	-14.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



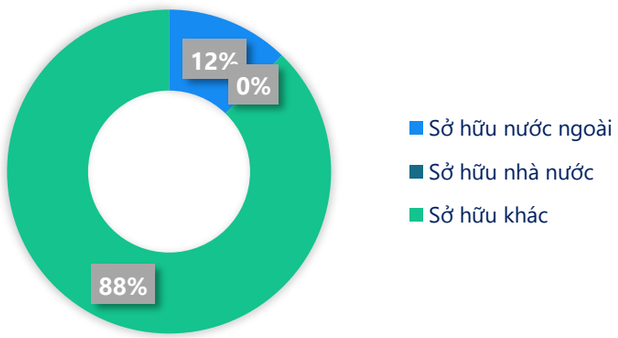
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



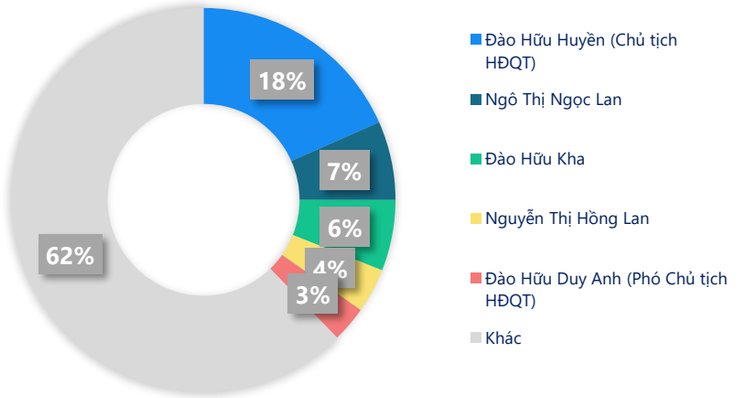
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



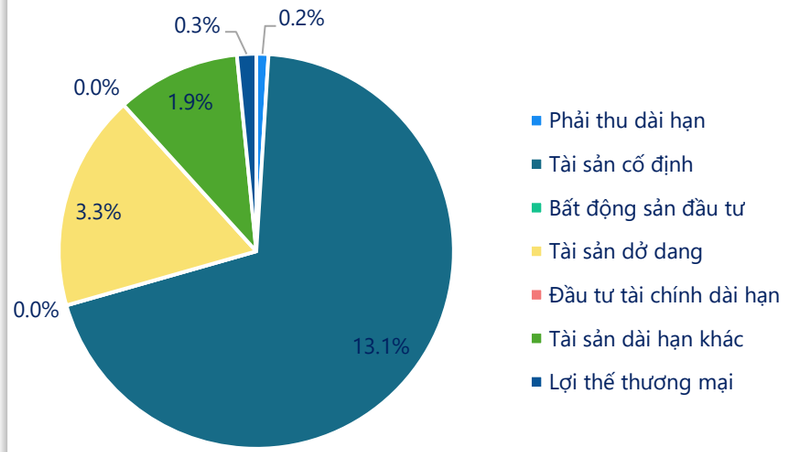
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

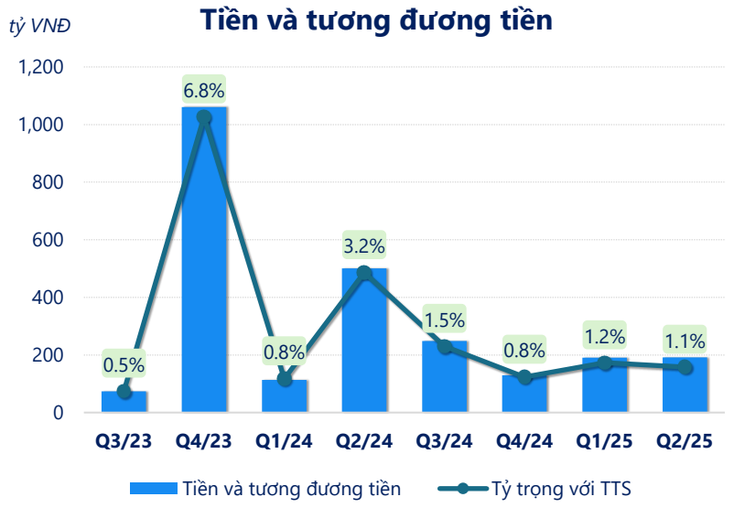


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

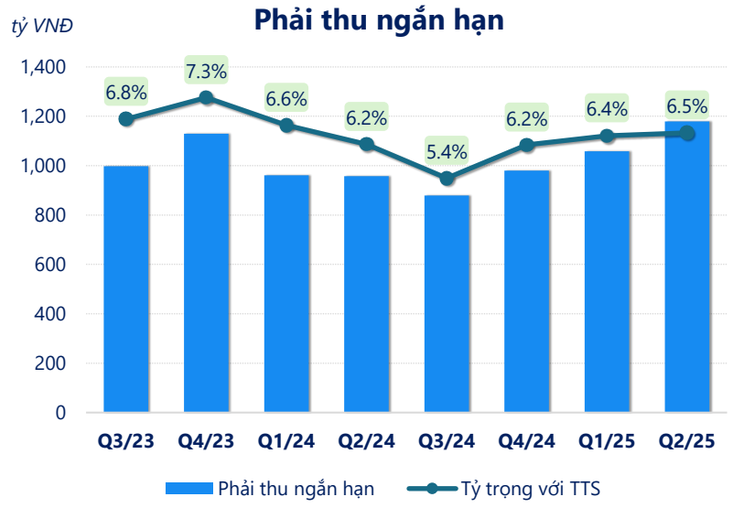
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

Tiền và tương đương tiền



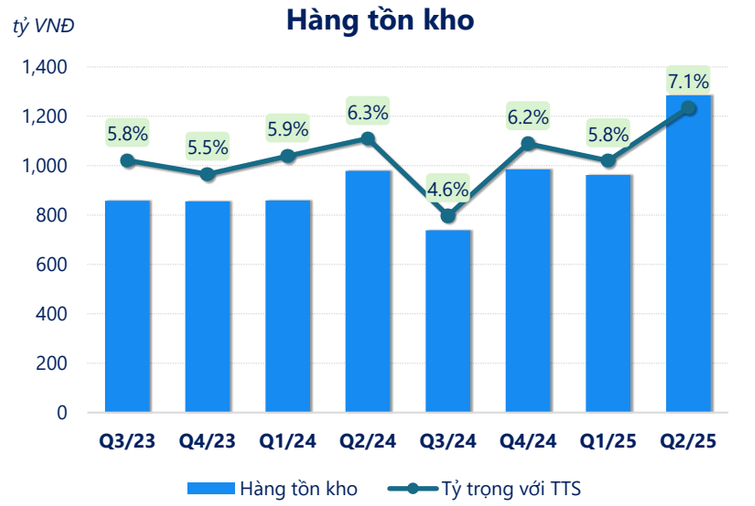
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



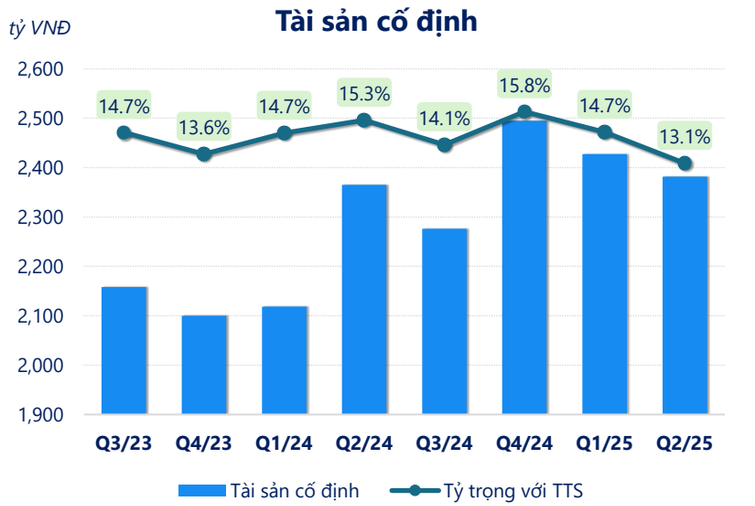
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



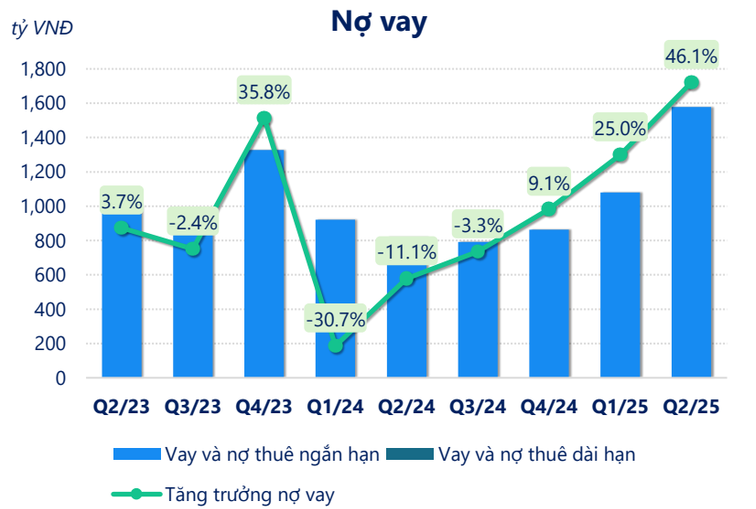
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



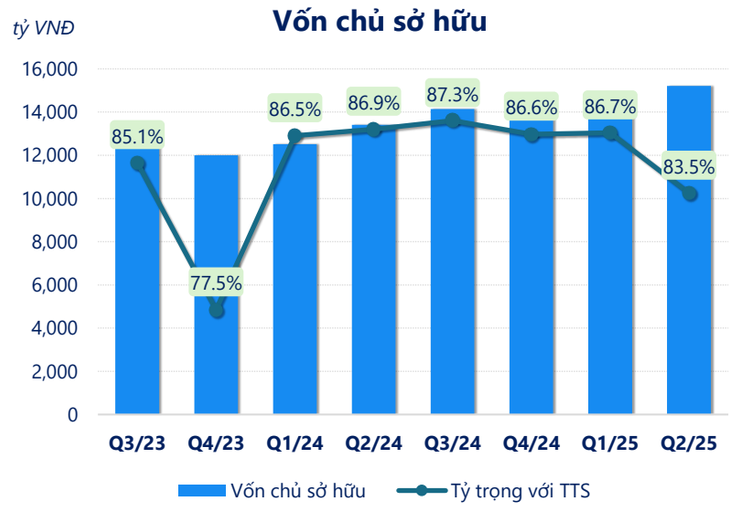
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

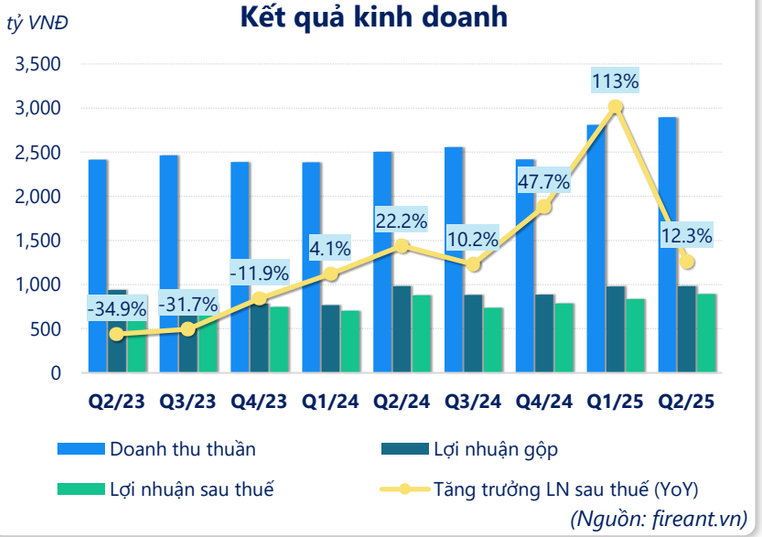


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

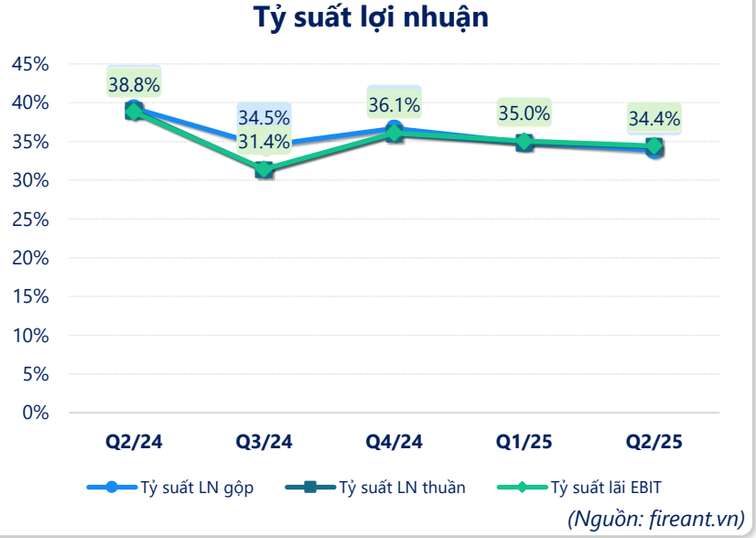
CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

Kết quả kinh doanh



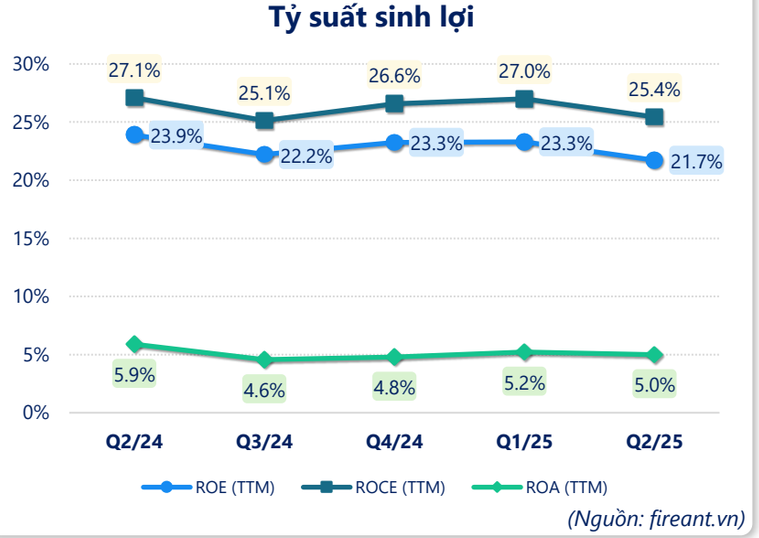
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



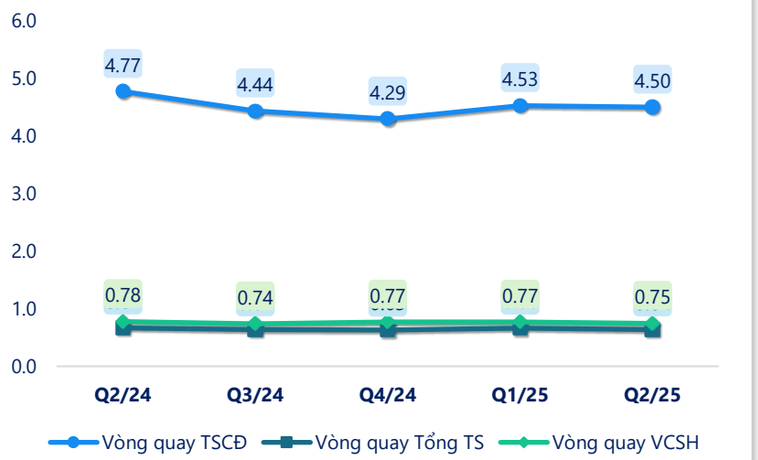
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



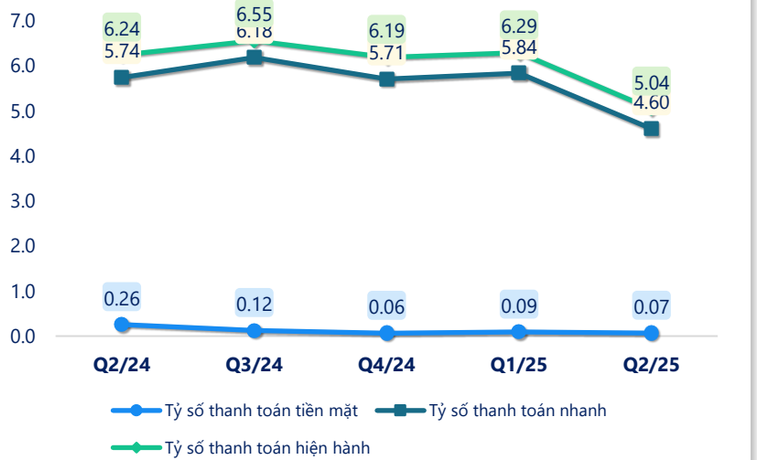
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



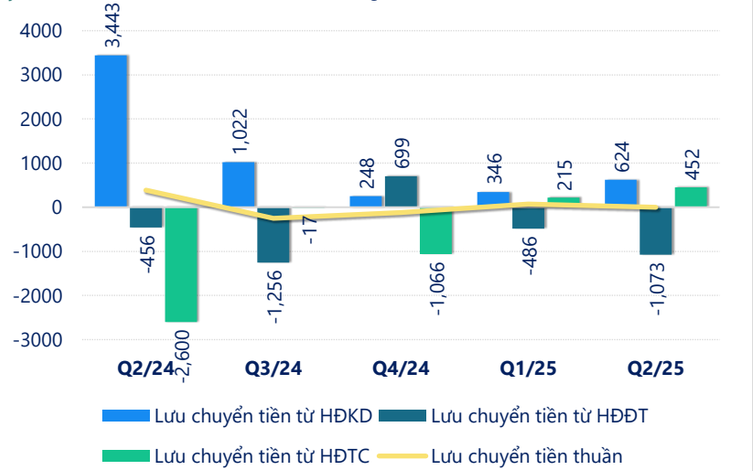
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HSX: DGC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**18,205**	**15,821**	**15.1%**
Tài sản ngắn hạn	14,783	12,701	16.4%
Tiền và tương đương tiền	191	116	65.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,988	10,570	13.4%
Phải thu ngắn hạn	1,179	980	20.3%
Hàng tồn kho	1,285	985	30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	141	50.1	181%
Tài sản dài hạn	**3,422**	**3,121**	**9.7%**
Phải thu dài hạn	33.8	32.5	4.0%
Tài sản cố định	2,382	2,496	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	605	161	275%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**347**	**374**	**-7.1%**
Lợi thế thương mại	53.7	57.3	-6.3%
Nợ phải trả	2,998	2,120	41.4%
Nợ ngắn hạn	**2,933**	**2,053**	**42.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,577	865	82.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	429	313	37.0%
Nợ dài hạn	65.2	66.9	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**15,207**	**13,701**	**11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**15,207**	**13,701**	**11.0%**
Vốn điều lệ	3,798	3,798	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,505	2,558	2,418	2,810	2,894
Giá vốn hàng bán	1,521	1,677	1,531	1,830	1,914
Lợi nhuận gộp	983	881	887	980	981
Doanh thu HĐTC	165	151	168	165	186
Chi phí TC	15.9	22.2	12.2	15.2	44.6
Chi phí lãi vay	5.31	3.92	5.38	6.99	9.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	117	168	124	110	86.5
Chi phí QLDN	40.5	39.9	49.9	41.5	42.8
LN thuần từ HĐKD	975	802	869	978	992
Lợi nhuận khác	-9.15	-1.66	-2.00	0.05	-6.16
LN trước thuế	966	800	867	978	986
Lợi nhuận sau thuế	880	738	787	837	891
LNST của CĐ cty mẹ	861	706	749	809	842

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,443	1,022	248	346	624
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-456	-1,256	699	-486	-1,073
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,600	-17.4	-1,066	215	452
Tiền đầu kỳ	113	500	248	116	190
Lưu chuyển tiền thuần	**387**	**-252**	**-119**	**74.7**	**2.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.25	0	-1.30
Tiền cuối kỳ	500	248	130	190	191

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic